



shǒu ruǎn

手软

adjective phrase · to be lenient

Example Sentences

tā duì dí rén cóng bù shǒu ruǎn
他对敌人从不手软。

He is never lenient with enemies.

fǎ guān zài pàn xíng shí bù néng shǒu ruǎn bì xū gōng zhèng
法官在判刑时不能手软，必须公正。

A judge cannot be lenient when sentencing;
they must be fair.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手													
软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软	软